

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT - BGDDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-ĐHSP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 57 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Qu*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

huu
PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K57

Tên chương trình: Sư phạm Địa lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 1936 /QĐ-ĐHSP, ngày 09 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	10	4	4			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			55HCM121	5
6.	55GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	7	4	7				4
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	18	8	10	6				1
16.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
17.	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18.	55CAD121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			69								
2.1. Kiến thức cơ sở			15								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần bắt buộc			11								
19.	55GME231	Bản đồ học	3	30	5	20	5				1
20.	55GGE221	Địa chất học	2	20	6	8	6				1
21.	55HFW231	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3
22.	55HFV231	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
Các học phần tự chọn			4								
23.	55MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5				3
24.	55CIW221	Các nền văn minh thế giới	2	20	5	10	5				3
25.	55VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6				3
26.	55URG221	Địa lí đô thị	2	20	6	8	6				3
27.	55SPE221	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
28.	55PFG221	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10				3
29.	55BDS221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
30.	55CFL221	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			54								
Các học phần bắt buộc			50								
31.	55GPG331	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	30	10	10	10				1
32.	55NGF321	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2			60					2
33.	55GPG332	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	30	10	10	10				2
34.	55GRL323	Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan	2	20	10		10			55GPG332	3
35.	55SEG331	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	30	5	20	5				2
36.	55SEG342	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	4	45	10	10	10			55SEG331	3
37.	55NCG331	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	30	10	10	10			55GRL323	4
38.	55NGF322	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2			60					4
39.	55NCG322	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	20	5	10	5			55NCG331	5
40.	55NVG331	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	30	10	10	10			55GRL323	5
41.	55NVG332	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	30	10	10	10			55NVG331	6
42.	55GIS331	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5				5
43.	55EGF321	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 1	2			60					6
44.	55EWG331	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	30	10	10	10				5
45.	55EWG332	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	30	10	10	10			55EWG331	6

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
46.	55EVG341	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	4	45	10	10	10				6
47.	55EVG332	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	30	10	10	10			55EVG341	7
48.	55EGF322	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 2	2			60					8
Các học phần tự chọn			4								
49.	55CCG321	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6				2
50.	55NED321	Thiên tai và biện pháp phòng chống	2	20	10	5	5				2
51.	55SEG321	Địa lí du lịch	2	20	6	8	6				7
52.	55EGP321	Địa lí Đông Nam Á	2	20	10	5	5				7
53.	55EFG321	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	20	10	5	5				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32								
Các học phần bắt buộc			30								
54.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				2
55.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
56.	55GDC421	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5				7
57.	55TTG431	Lý luận dạy học Địa lí	3	30	4	4	4	9			5
58.	55TMG432	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	30	4	4	4	9		55TTG441	6
59.	55STG421	Địa danh trong dạy học địa lí	2	20	5	5	10				7
60.	55LGT421	Dạy học Địa lí địa phương	2	20	5	10	5				7
61.	55PPB421	Thực hành Sư phạm Địa lí 1	2	10		40				55TMG432	6
62.	55PPB422	Thực hành Sư phạm Địa lí 2	2	6		48				55PPB421	7
63.	55PPB423	Thực hành Sư phạm Địa lí 3	2			60				55PPB422	7
64.	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
65.	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PPB 423	55TRA421	8
Các học phần tự chọn			2								
66.	55ETG421	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20	5	10	5				6
67.	55ECA421	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	2	20	5	10	5				6
68.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	18	6	14	4				4

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
69.	55ITG421	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	2	15		30					6
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
70.	55GTG904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
71.	55CLG921	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5				8
72.	55WLG921	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5				8
73.	55IGG921	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	20	5	5	10				8
74.	55ERD921	Kinh tế phát triển	2	20	5	5	10				8
75.	55FSG931	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10				8
76.	55PHE931	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	30	10	10	10				8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số **136** tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).